

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
HUYỆN ĐẮK R'LẤP**

Số: 14 /NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Đắk R'lấp, ngày 04 tháng 4 năm 2025

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc thông qua đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu tái định cư khu vực xã Đắk Wer, huyện Đắk R'lấp**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN ĐẮK R'LẤP  
KHÓA VIII - KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ 12**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Xây dựng, ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Xây dựng, ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch, ngày 24 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch, ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP, ngày 06/5/2015 của Chính phủ, quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; Nghị định số 72/2019/NĐ-CP, ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định 35/2023/NĐ-CP, ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD, ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BXD, ngày 19/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng;*

*Căn cứ Quyết định số 138/QĐ-UBND, ngày 22/01/2025 của Ủy ban nhân dân huyện Đắk R'lấp về việc phê duyệt nhiệm vụ, dự toán khảo sát địa hình và nhiệm vụ, dự toán lập quy hoạch Đồ án: Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu tái định cư khu vực xã Đắk Wer, huyện Đắk R'lấp.*

Xét Tờ trình số 42/TTr-UBND, ngày 31 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Đắk R'Lấp về việc đề nghị thông qua đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu tái định cư khu vực xã Đắk Wer, huyện Đắk R'Lấp; Báo cáo thẩm tra số 23/BC-HĐND, ngày 03 tháng 4 năm 2025 của Ban Kinh tế - xã hội Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tham dự kỳ họp.

## QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Thông qua đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu tái định cư khu vực xã Đắk Wer, huyện Đắk R'Lấp.

(có hồ sơ nhiệm vụ kèm theo).

## Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao cho Ủy ban nhân dân huyện hoàn thiện hồ sơ trình cho cơ quan thẩm quyền thẩm định và phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu tái định cư khu vực xã Đắk Wer, huyện Đắk R'Lấp.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Đắk R'Lấp khóa VIII, kỳ họp chuyên đề lần thứ 12 thông qua ngày 04 tháng 04 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Thường trực Huyện ủy;
- UBMTTQVN huyện;
- Các phòng, ban, đơn vị, đoàn thể huyện;
- TT. HĐND, UBND xã Đắk Wer;
- Trang thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT, HSNQ.



CHỦ TỊCH

**Đỗ Thanh Cát**

# **NỘI DUNG ĐỒ ÁN QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/500 KHU TÁI ĐỊNH CƯ KHU VỰC XÃ ĐẮK WER, HUYỆN ĐẮK R'LẤP**

*(Kèm theo Nghị quyết số: 14/NQ-HĐND, ngày 04 tháng 4 năm 2025*

*của Hội đồng nhân dân huyện Đắk R'Lấp)*

## **1. Phạm vi ranh giới và quy mô lập quy hoạch:**

- Vị trí khu vực lập quy hoạch nằm chủ yếu tại thôn 13 và thôn 6 xã Đắk Wer, huyện Đắk R'Lấp, tỉnh Đắk Nông.

- Ranh giới quy hoạch được xác định như sau:

### **\* Khu tái định cư:**

- Phía Bắc giáp Khu dân cư hiện trạng, khu QHCT tái định cư thôn 13 và đất trồng cây lâu năm;

- Phía Nam giáp đất đã khai thác Bauxit, đường ĐH41;

- Phía Đông giáp đất đã khai thác Bauxit;

- Phía Tây giáp đất đã khai thác Bauxit và giáp quy hoạch đất ở;

Phạm vi quy hoạch khu tái định: 47,89ha

### **\* Giao thông đối ngoại:**

- Trục giao thông kết nối quốc lộ 14 và Khu tái định cư: Đường ĐH47

Chiều dài tuyến khoảng: 3.043,74km. Điểm đầu từ QL14 đến nút giao quy hoạch đường D2 (trục giao thông QHCT tái định cư thôn 13 đã được phê duyệt), đường quy hoạch mặt cắt 19,5m.

Diện tích quy hoạch đường ĐH 47 đoạn lý trình 3.043,74m khoảng 6,75ha.

- Trục giao thông kết nối Đường ĐH41 vào Khu Tái Định cư.

Chiều dài tuyến khoảng 809,36m. Điểm đầu giao nhau với đường D9H41; điểm cuối đến ranh khu tái định cư. Đường quy hoạch mặt cắt 19,5m.

Diện tích quy hoạch đường ĐH 41 đoạn lý trình 809,36m khoảng 2,43ha.

Tổng Diện tích quy hoạch đường đối ngoại khoảng: 9,18ha.

**\* Tổng diện tích lập đồ án quy hoạch là: 57,07ha.**

**- Quy mô dân số 4.115 người.**

## **2. Tính chất, mục tiêu:**

**a. Tính chất:** Là Khu tái định cư được đầu tư xây dựng mới, đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, cơ cấu phân khu chức năng sử dụng đất hợp lý. Đảm bảo nhiệm vụ tái định cư cho các dự án trên địa bàn huyện Đắk R'Lấp.

### **b. Mục tiêu:**

- Định hướng phát triển không gian theo quy hoạch chung đô thị Đắk R'Lấp, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo khai thác và quản lý sử dụng

quỹ đất một cách hợp lý, tạo môi trường không gian, kiến trúc cảnh quan phù hợp sự phát triển của Khu vực.

- Tạo dựng khu dân cư, đô thị văn minh hiện đại, thân thiện với môi trường. Đầu tư đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội bảo đảm người có đất bị thu hồi có chỗ ở và điều kiện sống bằng hoặc tốt hơn nơi ở cũ.

- Đồ án quy hoạch chi tiết là cơ sở để các cấp chính quyền quản lý xây dựng trong khu vực.

### 3. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật – hạ tầng kỹ thuật:

Căn cứ Quyết định số 138/QĐ-UBND, ngày 22/01/2025 của UBND huyện Đắk R'lấp về việc phê duyệt nhiệm vụ, dự toán khảo sát địa hình và nhiệm vụ, dự toán lập quy hoạch Đồ án: Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu tái định cư khu vực xã Đắk Wer, huyện Đắk R'lấp. QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về xây dựng;

- Chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật:

| Chỉ tiêu sử dụng đất đơn vị ở |                                    | Đơn vị                 | Chỉ tiêu |
|-------------------------------|------------------------------------|------------------------|----------|
| 1                             | Đất ở                              | m <sup>2</sup> /người  | ≥25      |
| 2                             | Đất công trình công cộng, dịch vụ  | m <sup>2</sup> /người  | ≥4       |
| 3                             | Đất cây xanh tập trung             | m <sup>2</sup> /người  | ≥5       |
| 4                             | Đất giao thông và hạ tầng kỹ thuật | m <sup>2</sup> /người  | ≥5       |
| <b>Mật độ xây dựng</b>        |                                    |                        |          |
| 1                             | Đất ở                              | %                      | ≤ 80     |
| 2                             | Đất công trình công cộng, dịch vụ  |                        |          |
|                               | Đất giáo dục                       | %                      | ≤ 40     |
|                               | Đất hội trường văn hóa             | %                      | ≤ 40     |
|                               | Đất thương mại dịch vụ             | %                      | ≤ 70     |
| 3                             | Đất cây xanh                       | %                      | ≤5       |
| <b>Hạ tầng kỹ thuật</b>       |                                    |                        |          |
| 1                             | Cấp nước sinh hoạt khu dân cư      | l/người-ng.đ           | 100      |
| 2                             | Thoát nước                         | % Q cấp nước sinh hoạt | ≥80      |
| 3                             | Cấp điện sinh hoạt                 | Kwh/người/ năm         | 1000     |
| 4                             | Rác thải sinh hoạt                 | Kg/người/ng            | 0.8      |
| 5                             | Nước thải                          | %nước cấp              | 100      |

### 4. Quy hoạch sử dụng đất và phân khu chức năng

a. Quy hoạch sử dụng đất:

BẢNG TỔNG HỢP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

| STT                                                         | Loại đất                                          | Ký hiệu     | Diện tích (m2)    | Mật độ XD tối đa (%) | Số tầng cao (Tầng) | Số lô đất (lô) |           | Dân số (Người) | Tỷ lệ (%)     | Chỉ tiêu     |                   |
|-------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------|-------------------|----------------------|--------------------|----------------|-----------|----------------|---------------|--------------|-------------------|
| <b>A. TỔNG QUY HOẠCH SỬ DỤNG KHU DÂN CƯ (CỘNG I,II...V)</b> |                                                   |             | <b>478.924,56</b> |                      |                    |                |           |                | <b>100,00</b> |              |                   |
| <b>I</b>                                                    | <b>Đất ở</b>                                      | <b>DOB</b>  | <b>207.793,79</b> | <b>70</b>            | <b>1-3</b>         | <b>823</b>     | <b>lô</b> | <b>4.115</b>   | <b>43,39</b>  | <b>50,50</b> | <b>(m2/người)</b> |
| <b>II</b>                                                   | <b>Đất công cộng và dịch vụ</b>                   |             | <b>26.838,38</b>  |                      |                    |                |           |                | <b>5,60</b>   | <b>6,52</b>  | <b>(m2/người)</b> |
| 1                                                           | Đất hội trường văn hóa khu ở                      | VH          | 5.223,42          | 40                   | 1-2                |                |           |                |               |              |                   |
| 2                                                           | Đất trường Trung học cơ sở + Tiểu học             | GD-1        | 8.478,00          | 40                   | 1-3                |                |           |                |               | 20,00        | (m2/ cháu)        |
| 3                                                           | Đất trường mầm non                                | GD-2        | 4.351,15          | 40                   | 1-2                |                |           |                |               | 20,00        | (m2/ cháu)        |
| 4                                                           | Đất thương mại dịch vụ (Đất chức năng khác)       | TM          | 8.785,81          | 60                   | 1-3                |                |           |                |               | 2,14         | (m2/ người)       |
| <b>III</b>                                                  | <b>Đất cây xanh - Thể dục thể thao - Mặt nước</b> | <b>CX</b>   | <b>102.964,01</b> |                      |                    |                |           |                | <b>21,50</b>  | <b>25,02</b> | <b>(m2/người)</b> |
| 1                                                           | Đất hoa viên, mảng xanh công cộng                 | CX-1        | 27.125,71         | 5                    | 1                  |                |           |                |               |              |                   |
| 1.1                                                         | Hoa viên - vui chơi giải trí trung tâm khu ở      | CX-1.1      | 18.868,28         |                      |                    |                |           |                |               |              |                   |
| 1.2                                                         | Hoa viên - vui chơi giải trí                      | CX-1.2      | 2.415,51          |                      |                    |                |           |                |               |              |                   |
| 1.3                                                         | Hoa viên công cộng                                | CX-1.4      | 4.585,28          |                      |                    |                |           |                |               |              |                   |
| 1.4                                                         | Cây xanh vòng xuyên                               | CX-1.5      | 1.256,64          |                      |                    |                |           |                |               |              |                   |
| 2                                                           | Đất thể dục thể thao                              | CX-2        | 6.800,00          | 5                    | 1                  |                |           |                |               |              |                   |
| 3                                                           | Đất cây xanh cảnh quan                            | CX-3        | 60.002,12         |                      |                    |                |           |                |               |              |                   |
| 4                                                           | Đất mặt nước (cảnh quan)                          | MN          | 9.036,18          |                      |                    |                |           |                |               |              |                   |
| <b>IV</b>                                                   | <b>Đất hạ tầng kỹ thuật</b>                       | <b>HTKT</b> | <b>17.967,32</b>  |                      |                    |                |           |                | <b>3,75</b>   | <b>4,37</b>  | <b>(m2/người)</b> |
| 2.1                                                         | Đất hạ HTKT Trạm XLNT và Trạm điện                | HT-1        | 3.735,85          |                      |                    |                |           |                |               |              |                   |
| 2.2                                                         | Đất hạ HTKT cửa xả và trạm bơm nước thải          | HT-2        | 2.211,30          |                      |                    |                |           |                |               |              |                   |
| 2.3                                                         | Đất hạ HTKT cửa xả và trạm bơm nước thải          | HT-3        | 224,00            |                      |                    |                |           |                |               |              |                   |
| 2.4                                                         | Đất hạ HTKT cửa xả và trạm bơm nước thải          | HT-4        | 1.195,00          |                      |                    |                |           |                |               |              |                   |
| 2.5                                                         | Đất hạ HTKT cửa xả và trạm bơm nước thải          | HT-5        | 590,10            |                      |                    |                |           |                |               |              |                   |
| 2.6                                                         | Đất hạ HTKT cửa xả và trạm bơm nước thải          | HT-6        | 271,36            |                      |                    |                |           |                |               |              |                   |

|                                                     |                                                          |      |                   |  |  |  |  |  |       |       |            |
|-----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|------|-------------------|--|--|--|--|--|-------|-------|------------|
| 2.7                                                 | Đất hạ tầng kỹ thuật (Hành lang kỹ thuật sau các nhóm ở) | HT-7 | 9.739,71          |  |  |  |  |  |       |       |            |
| V                                                   | Đất giao thông (Nội khu)                                 | GT   | 123.361,06        |  |  |  |  |  | 25,76 | 29,98 | (m2/người) |
| <b>B. TỔNG QUY HOẠCH ĐƯỜNG GIAO THÔNG ĐỐI NGOẠI</b> |                                                          |      | <b>91.773,89</b>  |  |  |  |  |  |       |       |            |
| 1                                                   | Đất đường giao thông DN11                                |      | 24.326,58         |  |  |  |  |  |       |       |            |
| 2                                                   | Đất đường giao thông DH47                                |      | 67.447,31         |  |  |  |  |  |       |       |            |
| <b>C. TỔNG DIỆN TÍCH QUY HOẠCH (CỘNG A+B)</b>       |                                                          |      | <b>570.698,45</b> |  |  |  |  |  |       |       |            |

### **b. Phân khu chức năng:**

Đồ án được chia các loại đất sử dụng theo các chức năng sau :

- Đất ở: Tổng diện tích 208.986,46 m<sup>2</sup>, chiếm 43,39%. Mật độ xây dựng  $\leq$  70%. Tầng cao công trình  $\leq$  3 tầng. Khoảng lùi 3m. Tổng số 823 lô đất ở, kích thước lô đất chủ yếu là 10x25m; 8x30m. Diện tích lô nhỏ nhất 220,43m<sup>2</sup>; lô lớn nhất 478,52m<sup>2</sup>.

- Đất công trình công cộng – dịch vụ: 26.838,38m<sup>2</sup>, chiếm 5,60%. Bao gồm:

+ Trường mầm non diện tích 4.351,15m<sup>2</sup>. Mật độ xây dựng  $\leq$  40%, chiều cao tầng  $\leq$  2. Khoảng lùi 5m

+ Trường liên cấp 1-2 diện tích 8.478,00m<sup>2</sup>. Mật độ xây dựng  $\leq$  40%, chiều cao tầng  $\leq$  3. Khoảng lùi 5m

+ Hội trường văn hóa diện tích 5223,42m<sup>2</sup>. Mật độ xây dựng  $\leq$  40%, chiều cao tầng  $\leq$  2. Khoảng lùi 5m

+ Khu thương mại dịch vụ diện tích 8.785,81. Mật độ xây dựng  $\leq$  60%, chiều cao tầng  $\leq$  3. Khoảng lùi 5m

- Đất công trình hạ tầng kỹ thuật: 17.967,32m<sup>2</sup>, chiếm 3,75%. Bao gồm: Trạm xử lý nước thải và trạm điện diện tích 3.735,85m<sup>2</sup>, mật độ xây dựng  $\leq$  60%; Đất hạ tầng cửa xả và trạm bơm trung chuyển nước thải (05 vị trí), tổng diện tích 4.491,76m<sup>2</sup>; Đất hạ tầng hành lang kỹ thuật sau các nhóm ở 9.739,71m<sup>2</sup>;

- Đất khu cây xanh – TĐTT: diện tích 102.964,01m<sup>2</sup>, chiếm 21,5%. Trong đó cây xanh cảnh quan, vành đai bao quanh dự án khoảng 60.002,12m<sup>2</sup>, chiếm 12,52%.

### **5. Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan:**

#### **a. Tổ chức các công trình nhà ở:**

Phân bố đều trên toàn bộ khu quy hoạch với 36 dãy nhà liền kề, kết hợp với các mảng xanh cây xanh công viên, tạo không gian mở và thông suốt, hài hòa.

#### **b. Tổ chức các công trình công cộng dịch vụ:**

- Khu giáo dục gồm 02 loại hình, bao gồm:

+ Trường mầm non được bố trí trên trục đường chính 19,5m, đảm bảo bán kính phục vụ 01 km bao gồm cả khu vực 4,5ha đã phê duyệt.

+ Trường liên cấp tiểu học và THCS: vị trí công trình nằm tập trung 1 cụm và tiếp giáp công viên công cộng, thuận lợi tiếp cận, cảnh quan đẹp, môi trường thân thiện.

- Nhà hội trường văn hóa và sân thể dục thể thao cấp đơn vị ở, bố trí liền kề nhau, thuận tiện tiếp cận, phục vụ tập trung nhu cầu sinh hoạt văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí cho người dân.

- Khu thương mại dịch vụ được bố trí khu vực trung tâm dự án, kết hợp với công viên cây xanh tại vòng xuyên nút giao thông trục cảnh quan chính của dự án là đường N8-N9-N11;

### **c. Cây xanh – thể dục thể thao:**

Bố trí xen kẽ trong các dãy nhà liền kề và phân bố đều trong dự án nhằm đảm bảo tiêu chuẩn về mật độ cây xanh trong đơn vị ở. Điểm nhấn là khu hoa viên, vui chơi giải trí và công viên cộng đồng kết hợp vòng xuyên trung tâm. Ngoài ra bố trí các dãy cây xanh cảnh quan bao quanh khu dự án tạo thành vành đai sinh thái, môi trường mang lại không gian sống xanh, trong lành.

### **d. Giao thông và hạ tầng kỹ thuật:**

Phương án quy hoạch bố trí các trục theo hướng Đông – Tây; Bắc – Nam. Dự án có 03 trục liên khu vực đi qua tạo 1 nút giao thông ngã 3 phân bố cục không gian toàn khu thành 3 cụm đặc trưng. Các tuyến đường còn lại là đường phân lô bố trí liên thông, đảm bảo khả năng lưu thông và kết nối.

### **6. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật:**

#### **a. Quy hoạch giao thông:**

\* Giao thông đối ngoại:

- Đường khu vực ĐH47: Là trục đường giao thương chính của khu vực, kết nối Khu tái định cư với đường quốc lộ 14. Quy mô: Lộ giới 19,5m, hè đường 2 bên 2x4.5m; mặt đường 2 bên 2x5.25m, kết cấu mặt đường BTN nóng, vỉa hè lát gạch Terrazzo. Ký hiệu mặt cắt 2-2.

- Đường phố chính DN11: là trục đường chính kết nối khu tái định cư với đường khu vực ĐH41 ở phía nam. Quy mô: lộ giới 19.5m, hè đường 2 bên 2x4.5m; mặt đường 2 bên 2x5.25m, kết cấu mặt đường BTN nóng, vỉa hè lát gạch Terrazzo. Ký hiệu mặt cắt 2-2.

\* Giao thông đối nội:

- Đường D1, D2, D4, D5, D6, D7, D8, Đ, D10, D12 và N1, N2, N3, N4, N5, N6, N7, N10, N11, N12: là các trục đường phân lô nằm trong ranh khu quy hoạch. Quy mô: lộ giới 13m, hè đường 2 bên 2x3m; mặt đường 2 bên 2x3.5m; kết cấu mặt đường BTN nóng, vỉa hè lát gạch Terrazzo. Ký hiệu mặt cắt 1-1.

- Đường D3: là trục đường phân lô nằm trong ranh khu quy hoạch. Quy mô: lộ giới 24m, hè đường 2 bên 2x5m; mặt đường 2 bên 2x6.5m; dải phân cách 1,0m; kết cấu mặt đường BTN nóng, vỉa hè lát gạch Terrazzo. Ký hiệu mặt cắt 3-3.

#### **b. Quy hoạch san nền:**

- Trên cơ sở địa hình tự nhiên của từng ô đất (nhóm ở) và độ dốc các tuyến đường phân lô xung quanh nhóm ở. Tính toán giải pháp san lấp cục bộ, bám sát địa hình tự nhiên và hướng thoát nước mặt đường để đảm bảo cốt san nền trong ô nhóm ở cao hơn mặt vỉa hè tối thiểu 0.3m.

- Đối với những ô đất (nhóm ở) có địa hình tự nhiên thuận lợi với độ dốc các tuyến đường thì độ dốc san nền chính là độ dốc các tuyến đường giao thông bao quanh.

- Đối với những ô đất (nhóm ở) tận dụng, phát huy hiệu quả thương mại của mặt đường mà có địa hình sườn dốc (lô âm) thì giữ nguyên và có kiến trúc xây dựng nhà phù hợp.

### **c. Quy hoạch thoát nước mưa:**

- Hệ thống thoát nước mưa đi riêng với hệ thống thoát nước thải.

- Cống thoát nước dọc được bố trí nằm một bên dưới lòng đường, đường kính cống BTLT D600÷D1000, kết hợp với các hố thu nước và cửa xả để dẫn nước từ lưu vực chảy ra đầu nối vào hệ thống thoát nước tự nhiên.

- Hệ thống thu nước ngang đường: Tại các vị trí hố ga tương ứng, bố trí hệ thống cống ngang đường BTLT D600, thu gom nước trực tiếp từ mặt đường thông qua hệ thống hố ga được bố trí dưới lòng đường sát mép bó vỉa.

- Các tuyến cống được thiết kế theo độ dốc đường và đảm bảo độ dốc dọc đáy rãnh tối thiểu là 0,3%.

- Theo địa hình tự nhiên, bố trí mạng lưới giao thông và chia lưu vực thu và thoát nước. Đồ án quy hoạch 05 vị trí cửa xả để thoát nước ra ngoài phạm vi dự án, thoát ra ao, suối tự nhiên ở các hướng Nam, Bắc, Tây và Đông.

### **d. Quy hoạch hệ thống cấp nước và PCCC:**

- Nhu cầu sử dụng nước 740m<sup>3</sup>/ngày.đêm

- Nguồn: Nâng cấp công suất nhà máy nước Nhân Cơ (khai thác nước mặt) và đầu tư hệ thống đường ống từ nhà máy về dự án khoảng 2,5km.

- Mạng lưới đường ống cấp nước cho khu vực quy hoạch: đường ống chính được thiết kế theo kiểu mạch vòng sử dụng ống Ống nhựa HDPE-D110/90, đường ống nhánh thiết kế theo kiểu mạch cụt sử dụng ống Ống nhựa HDPE-D65/50.

- Đường ống cấp nước được đặt dọc các tuyến đường phân lô

- Hệ thống PCCC được thể kế đi chung với hệ thống cấp nước. Đặt các trụ cứu hoả trên đường ống cấp nước HDPE-D110/90, khoảng cách trung bình không vượt quá 150m/trụ.

### **đ. Quy hoạch hệ thống thoát nước thải:**

- Lượng nước thải trong khu dân cư được thu gom phải đạt 80% tiêu chuẩn cấp nước cho khu dân cư: 592(m<sup>3</sup>/ngđ).

- Giải pháp mạng lưới: Mạng lưới thoát nước thải bao gồm:

+ Hệ thống thu gom: Nước thải của khu vực quy hoạch chủ yếu là nước thải sinh hoạt, sau khi qua hệ thống bể tự hoại được thu gom qua hệ thống hố ga.

+ Hệ thống vận chuyển: Hệ thống vận chuyển được bố trí trên vỉa hè. Vận chuyển toàn bộ nước thải từ hệ thống bể tự hoại 3 ngăn ra mạng lưới đường ống

vận chuyển của khu vực quy hoạch, nước thải được tập trung về vị trí thấp nhất của mạng lưới vào bể chứa để bơm về khu xử lý nước thải cải dự án.

- Bố trí mạng lưới thoát nước thải:

Hệ thống vận chuyển dùng ống HDPE 300 và HDPE 200 đặt ở vỉa hè vận chuyển nước thải từ các giếng thu ở các nhóm ở về bể chứa. Bố trí ống HDPE 65 để bơm vận chuyển từ bể về khu xử lý nước thải tập trung.

- Vị trí trạm xử lý nước thải: Quy hoạch 01 vị trí tiếp nhận và xử lý nước thải tại góc đường D4 và N5; Trạm xử lý được quy hoạch có hệ thống cây xanh bao xung quanh và đảm bảo khoảng cách ATM.

#### **e. Quy hoạch hệ thống cấp điện:**

- Nguồn điện đấu nối với đường dây 22kV chung khu vực chạy dọc theo tuyến đường DH47 phía Nam khu đất.

- Đường dây 22kv bố trí đi nối từ vị trí đấu nối đến trạm điện tập trung của dự án.

- Xây dựng mới 02 trạm biến áp 750kVA cung cấp điện cho các khu đất ở trong khu quy hoạch.

- Bố trí trạm điện tập trung tại khu vực xử lý nước thải.

- Đường dây hạ thế 0.4kv và điện chiếu sáng đi ngầm từ trạm điện tập trung đến các khu đất.

- Điện sinh hoạt cấp cho các hộ dân được lấy từ tủ điện 0,4kV đặt trên vỉa hè.

#### **g. Quy hoạch hệ thống thông tin liên lạc:**

- Nhu cầu thông tin liên lạc: 843 thuê bao

- Nguồn lấy từ hệ thống cáp trên đường gần khu vực quy hoạch, cấp đến các tủ cáp chính (MDF). Tủ cáp là loại tủ lắp đặt ngoài trời, thỏa mãn tiêu chuẩn chống thấm IP 55.

- Từ tủ cáp chính, cáp thông tin được đi nối đến cáp tủ phân phối (IDF), từ đây cấp đến các thuê bao.

- Hệ thống thông tin được đi ngầm.

#### **h. Quy hoạch hệ thống hào kỹ thuật:**

- Hào kỹ thuật là công ngầm có kích thước phù hợp lắp đặt các đường day, cáp viễn thông, điện lực và chiếu sáng công cộng, đường ống cấp nước, đường ống năng lượng.

- Khoảng cách tối thiểu giữa các đường dây, đường ống kỹ thuật nằm trong tuy-nen hoặc hào kỹ thuật được xác định theo các tiêu chuẩn kỹ thuật chuyên ngành được lựa chọn áp dụng.

- Kích thước hào kỹ thuật được xác định tùy theo từng tuyến đường quy hoạch cụ thể và hạng mục hạ tầng lắp đặt trong hào kỹ thuật.

**i. Quy hoạch thu gom, xử lý chất thải rắn:**

Chất thải rắn sinh hoạt: được thug om và tiến hành phân loại tại nguồn. Rác thải gom theo từng khu vực và chứa trong các thùng chứa chuyên dụng. Hàng ngày, rác sinh hoạt được đơn vị có chức năng thug om, vận chuyển và xử lý theo quy định.

**7. Các giải pháp bảo vệ môi trường:**

Thực hiện theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

**8. Các dự án ưu tiên đầu tư:**

Đầu tư xây dựng tuyến đường trục đối ngoại DN11 và xác định nhu cầu tái định và phát triển quỹ đất của huyện Đắk R'lấp để khoanh diện tích khu tái định cư để phân kỳ đầu tư theo từng giai đoạn 2025-2030 và sau 2030.

